

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN

Năm: 2025

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Tên cơ sở giáo dục: Trường THCS Hoàng Hoa Thám.

2. Địa chỉ: khu 7,2ha Vĩnh Phúc, Ba Đình, Hà Nội

- Điện thoại: 02437614690

- Địa chỉ thư điện tử: c2hht@badinhedu.vn

- Cổng thông tin điện tử: <https://c2hoanghoatham.badin.edu.vn/>

3. Loại hình cơ sở giáo dục: Công lập trực thuộc UBND quận Ba Đình

4. Sứ mạng, tầm nhìn, mục tiêu của nhà trường

- **Sứ mệnh:** Tạo dựng một môi trường học tập thân thiện, an toàn, có kỷ cương, trách nhiệm; nâng cao chất lượng giáo dục để mỗi học sinh trong nhà trường đều được phát triển toàn diện.

- **Tầm nhìn:** Phân đấu xây dựng nhà trường có cơ sở vật chất khang trang, đáp ứng mọi điều kiện dạy và học trong giai đoạn mới; nâng cao vị thế của nhà trường trong thành phố - Là nơi để các bậc phụ huynh tin tưởng gửi gắm con em mình vào học tập, rèn luyện, trở thành công dân tốt; giáo viên, học sinh luôn tự tin và có khát vọng vươn lên; phân đấu năm học 2025-2026 trường đạt chuẩn quốc gia mức 2, đạt kiểm định chất lượng cấp độ 3.

- **Mục tiêu:** Trong mọi hoàn cảnh vẫn tạo dựng được môi trường học tập có nề nếp, kỉ cương, có chất lượng giáo dục để mỗi học sinh đều có cơ hội phát triển hết khả năng. Từng bước xây dựng nhà trường vững mạnh về mọi mặt.

5. Tóm tắt quá trình hình thành và phát triển của nhà trường

- Trường THCS Hoàng Hoa Thám được thành lập năm 1975, có tên gọi là Trường Phổ thông cơ sở cấp I, II Hoàng Hoa Thám.

- Năm 1991, Trường Phổ thông cơ sở cấp I, II Hoàng Hoa Thám được tách ra và có tên gọi là Trường Phổ thông cơ sở cấp II Hoàng Hoa Thám.

- Từ đó đến nay, trường có tên gọi là Trường THCS Hoàng Hoa Thám.

6. Thông tin người đại diện pháp luật để liên hệ:

- Họ và tên: HỒ THUẬN YẾN

- Chức vụ: Hiệu trưởng

- Địa chỉ nơi làm việc: Trường THCS Hoàng Hoa Thám - khu 7,2ha Vĩnh Phúc, Ba Đình, Hà Nội

- Số điện thoại: 0912410545

- Địa chỉ thư điện tử: yenht.c2hht@badinhedu.vn

7. Tổ chức bộ máy

a) Quyết định thành lập: Số 1003/QĐ-TCUB ngày 28/8/1991 của UBND quận Ba Đình.

b) Quyết định kiện toàn Hội đồng trường: Số 2784/QĐ-UBND ngày 04/12/2023 của UBND quận Ba Đình.

* Chủ tịch Hội đồng trường: Hồ Thuận Yên – Bí thư Chi bộ, Hiệu trưởng nhà trường.

* Các thành viên:

- Bà Nguyễn Thị Lan Hương – Phó Bí thư Chi bộ, Thư ký.
- Bà Phạm Phương Thảo – Thư ký Hội đồng.
- Bà Nguyễn Thu Linh – Chủ tịch Công đoàn.
- Ông Nguyễn Khắc Nghĩa – Bí thư Chi đoàn.
- Bà Nguyễn Thị Thu Hiền – Tổ trưởng chuyên môn.
- Bà Lê Thị Thu Hương – Tổ trưởng chuyên môn.
- Bà Nguyễn Phương Lan – Tổ trưởng tổ Văn phòng.
- Bà Cao Thị Thuỷ - Phó Chủ tịch UBND phường Vĩnh Phúc.
- Ông Nguyễn Tiến Việt – Đại diện CMHS.
- Em Nguyễn Minh Tú – Đại diện học sinh.

c) Quyết định điều động, bổ nhiệm, công nhận

- Hiệu trưởng: Số 2368/QĐ-UBND ngày 28/10/2020 của UBND quận Ba Đình.
- Phó Hiệu trưởng: Số 1135/QĐ-UBND ngày 14/6/2023 của UBND quận Ba Đình.

d) Quy chế tổ chức và hoạt động của nhà trường

- Chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của nhà trường: Dạy học cấp THCS.
- Sơ đồ tổ chức bộ máy của nhà trường:
 - + Hội đồng trường gồm 11 thành viên.
 - + Hội đồng thi đua khen thưởng;
 - + Hội đồng kỷ luật;
 - + Hội đồng tư vấn;
 - + Tổ chức Đảng Cộng sản Việt Nam: Chi bộ gồm 25 đảng viên trực thuộc Đảng bộ phường Vĩnh Phúc.
 - + Tổ chức Công đoàn: Gồm 53 công đoàn viên.
 - + Tổ chức Ban chấp hành Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh gồm 3 đoàn viên.
 - + Tổ chức Đội Thiếu niên Tiền phong Hồ Chí Minh: Liên Đội gồm 23 Chi Đội.
 - + 05 tổ chuyên môn: Tổ Tự nhiên, Tổ Xã hội, Tổ Ngoại ngữ, Tổ Văn – Thể - Mỹ, Tổ Hành chính văn phòng.

đ) Quyết định thành lập, sáp nhập, chia cách, giải thể các đơn vị thuộc, trực thuộc, thành viên: Không.

e) **Họ tên, chức vụ, điện thoại, địa chỉ nơi làm việc, địa chỉ thư điện tử, nhiệm vụ, trách nhiệm của lãnh đạo cơ sở giáo dục, lãnh đạo các đơn vị thuộc, trực thuộc, thành viên của cơ sở giáo dục**

Họ tên	Chức vụ	Điện thoại	Email
Hồ Thuận Yến	Hiệu trưởng	0912410545	Yenht.c2hht@badinh.edu.vn
Nguyễn Thị Lan Hương	P, Hiệu trưởng	0985737965	Huongntl.c2hht@badinh.edu.vn

8. Các văn bản của cơ sở giáo dục: Chiến lược phát triển của nhà trường, Quy chế dân chủ cơ sở, các Nghị quyết của Hội đồng trường, quy định về quản lý hành chính, nhân sự, tài chính; Chính sách thu hút, phát triển đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục; Kế hoạch và thông báo tuyển dụng của cơ sở giáo dục và các quy định, quy chế nội bộ khác (nếu có).

II. ĐỘI NGŮ NHÀ GIÁO, CÁN BỘ QUẢN LÝ VÀ NHÂN VIÊN:

1. Số lượng:

- Cán bộ quản lý: 02;

- Giáo viên: 42;

- Nhân viên: 09

Số lượng Cán bộ quản lý, đội ngũ nhà giáo và nhân viên chia theo vị trí việc làm và trình độ đào tạo.

TT	Nội dung	Tổng số	Trình độ đào tạo						Hạng chức danh nghề nghiệp		
			TS	ThS	ĐH	CD	TC	Dưới TC	Hạng III	Hạng II	Hạng I
TT	Tổng số giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên	53		13	32	3	1	4	21	22	1
I	Giáo viên										
	Trong đó số giáo viên dạy môn:	42		11	31				21	21	
1	Ngữ văn	7		1	6				3	4	
2	Toán	7		4	3				3	4	
3	Ngoại ngữ	5		4	1				4	1	
4	GDCD	2			2				1	1	
5	Sử + Địa	6		1	5				4	2	
6	Khoa học Tự nhiên	6		1	5				1	5	

7	Công nghệ	1			1				1		
8	Tin học	1			1					1	
9	Thể dục	3			3				2	1	
10	Âm nhạc	2			2				1	1	
11	Mỹ thuật	1			1					1	
12	Tổng phụ trách	1			1				1		
II	Cán bộ quản lý	2		2						1	1
1	Hiệu trưởng	1		1						1	
2	Phó hiệu trưởng	1		1							1
III	Nhân viên	9			1	3	1	4			
1	Nhân viên văn thư	1				1					
2	Nhân viên kế toán	1			1						
3	Thủ quỹ										
4	Nhân viên y tế	1					1				
5	Nhân viên thư viện	1				1					
6	Nhân viên thiết bị, thí nghiệm	1				1					
7	Bảo vệ	4						4			

2. Số lượng, tỉ lệ giáo viên, cán bộ quản lý đạt chuẩn nghề nghiệp: 100%

3. Số lượng, tỉ lệ giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên hoàn thành bồi dưỡng hàng năm theo quy định: 100%

III. CƠ SỞ VẬT CHẤT

1. Diện tích khu đất xây trường

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
I	Số điểm trường	1	-
II	Tổng số diện tích đất (m²)	3356.8 m ²	3.5 m ² /học sinh

2. Số lượng hạng mục khối phòng hành chính quản trị; khối phòng học tập khối phòng hỗ trợ học tập; khối phụ trợ; khu sân chơi thể dục thể thao; khối phục vụ sinh hoạt; hạ tầng kỹ thuật; đối sánh với yêu cầu tối thiểu theo quy định

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
I	Số phòng học	18	1.4 m ² /học sinh
II	Loại phòng học		-
1	Phòng học kiên cố	18	-

2	Phòng học bán kiên cố	0	-
3	Phòng học tạm	0	-
4	Phòng học nhờ	0	-
5	Số phòng học bộ môn	7	-
6	Số phòng học đa chức năng (có phương tiện nghe nhìn)		-
7	Bình quân lớp/phòng học	1.3	-
8	Bình quân học sinh/lớp	45	-
III	Tổng diện tích sân chơi, bãi tập (m²)	1520.45	1.5 m ² /học sinh
IV	Tổng diện tích các phòng		
1	Diện tích phòng học (m ²)	931.5	1.4 m ² /học sinh
2	Diện tích phòng học bộ môn (m ²)	434.7	1.7 m ² /học sinh
3	Diện tích thư viện (m ²)	68.31	
4	Diện tích nhà tập đa năng (Phòng giáo dục rèn luyện thể chất) (m ²)	258	5.7 m ² /học sinh
5	Diện tích phòng hoạt động Đoàn Đội, phòng truyền thống (m ²)	74.52	
V	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)	200	
1	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu hiện có theo quy định	48	12 bộ/lớp
1.1	Khối lớp 6	48	12 bộ/lớp
1.2	Khối lớp 7	52	13 bộ/lớp
1.3	Khối lớp 8	52	13 bộ/lớp
1.4	Khối lớp 9	50	
2	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu còn thiếu so với quy định	12	
2.1	Khối lớp 6	12	
2.2	Khối lớp 7	13	
2.3	Khối lớp 8	13	
2.4	Khối lớp 9		
3	Khu vườn sinh vật, vườn địa lý (diện tích/thiết bị)	80	Số học sinh/bộ
VI	Nhà bếp	40 m ²	
VII	Nhà ăn	1 (122.48 m ²)	

VIII	Phòng nghỉ cho học sinh bán trú	10 phòng – 517.5 m ²	1.24 m ²
-------------	--	------------------------------------	---------------------

IX	Nhà vệ sinh	Dùng cho giáo viên	Dùng cho học sinh		Số m²/học sinh	
			Chung	Nam/Nữ	Chung	Nam/Nữ
1	Đạt chuẩn vệ sinh	x		x		1.5 m ² /1 hs
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh					

	Nội dung	Có	Không
X	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh	X	
XI	Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)	X	
XII	Kết nối internet	X	
XIII	Trang thông tin điện tử của trường	X	
XIX	Tường rào xây	X	

3. Số thiết bị dạy học hiện có; đối sánh với yêu cầu tối thiểu theo quy định

	Tổng số thiết bị đang sử dụng	Số thiết bị	Số thiết bị/lớp
1	Ti vi	6	0.2
2	Cát xét	3	0.1
3	Đầu Video/đầu đĩa	0	0
4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể	1	0.04
5	Thiết bị khác...	0	0
6	Mạng tương tác	0	0

4. Danh mục SGK sử dụng trong cơ sở giáo dục đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt; danh mục, số lượng xuất bản phẩm tham khảo tối thiểu đã được cơ sở giáo dục lựa chọn sử dụng theo quy định của Bộ Giáo dục đào tạo

4.1. Danh mục SGK lớp 6

TT	Tên sách	Bộ sách
1	Toán 6 (Tập 1, 2)	Kết nối tri thức với cuộc sống
2	Ngữ văn 6 (Tập 1, 2)	Cánh Diều
3	Tiếng Anh 6 (Tập 1, 2)	Kết nối tri thức với cuộc sống (Global Success)
4	Khoa học tự nhiên 6	Chân trời sáng tạo
5	Lịch sử và Địa lí 6	Chân trời sáng tạo
6	Công nghệ 6	Kết nối tri thức với cuộc sống
7	Tin học 6	Cánh Diều

8	Giáo dục thể chất 6	Kết nối tri thức với cuộc sống
9	Giáo dục công dân 6	Cánh Diều
10	Âm nhạc 6	Kết nối tri thức với cuộc sống
11	Mĩ thuật 6	Chân trời sáng tạo
12	Hoạt động trải nghiệm, Hướng nghiệp 6	Kết nối tri thức với cuộc sống

4.2. Danh mục SGK lớp 7

TT	Tên sách	Bộ sách
1	Toán 7 (Tập 1, 2)	Kết nối tri thức với cuộc sống
2	Ngữ văn 7 (Tập 1, 2)	Cánh Diều
3	Tiếng Anh 7 (Tập 1, 2)	Kết nối tri thức với cuộc sống (Global Success)
4	Khoa học tự nhiên 7	Chân trời sáng tạo
5	Lịch sử và Địa lí 7	Chân trời sáng tạo
6	Công nghệ 7	Kết nối tri thức với cuộc sống
7	Tin học 7	Cánh Diều
8	Giáo dục thể chất 7	Kết nối tri thức với cuộc sống
9	Giáo dục công dân 7	Cánh Diều
10	Âm nhạc 7	Kết nối tri thức với cuộc sống
11	Mĩ thuật 7	Chân trời sáng tạo
12	Hoạt động trải nghiệm, Hướng nghiệp 7	Kết nối tri thức với cuộc sống

4.3. Danh mục SGK lớp 8

TT	Tên sách	Bộ sách
1	Toán 8 (Tập 1, 2)	Kết nối tri thức với cuộc sống
2	Ngữ văn 8 (Tập 1, 2)	Cánh Diều
3	Tiếng Anh 8 (Tập 1, 2)	Kết nối tri thức với cuộc sống (Global Success)
4	Khoa học tự nhiên 8	Chân trời sáng tạo
5	Lịch sử và Địa lí 8	Chân trời sáng tạo
6	Công nghệ 8	Kết nối tri thức với cuộc sống
7	Tin học 8	Cánh Diều
8	Giáo dục thể chất 8	Kết nối tri thức với cuộc sống
9	Giáo dục công dân 8	Cánh Diều
10	Âm nhạc 8	Kết nối tri thức với cuộc sống
11	Mĩ thuật 8	Chân trời sáng tạo

12	Hoạt động trải nghiệm, Hướng nghiệp 8	Kết nối tri thức với cuộc sống
----	---------------------------------------	--------------------------------

4.4. Danh mục SGK lớp 9

TT	Tên sách	Bộ sách
1	Toán 9 (Tập 1, 2)	Kết nối tri thức với cuộc sống
2	Ngữ văn 9 (Tập 1, 2)	Cánh Diều
3	Tiếng Anh 9 (Tập 1, 2)	Kết nối tri thức với cuộc sống (Global Success)
4	Khoa học tự nhiên 9	Chân trời sáng tạo
5	Lịch sử và Địa lí 9	Kết nối tri thức với cuộc sống
6	Công nghệ 9: Mô đun Chế biến thực phẩm	Kết nối tri thức với cuộc sống
7	Tin học 9	Cánh Diều
8	Giáo dục thể chất 9	Kết nối tri thức với cuộc sống
9	Giáo dục công dân 9	Cánh Diều
10	Âm nhạc 9	Kết nối tri thức với cuộc sống
11	Mĩ thuật 9	Chân trời sáng tạo
12	Hoạt động trải nghiệm, Hướng nghiệp 9	Cánh Diều

IV. KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

1. Kết quả tự đánh giá chất lượng giáo dục của cơ sở giáo dục; kế hoạch cải tiến chất lượng sau tự đánh giá

TỔNG HỢP KẾT QUẢ TỰ ĐÁNH GIÁ

Tiêu chuẩn, tiêu chí	Kết quả			
	Không đạt	Đạt		
		Mức 1	Mức 2	Mức 3
Tiêu chuẩn 1				
Tiêu chí 1.1		x	x	x
Tiêu chí 1.2		x	x	—
Tiêu chí 1.3		x	x	x
Tiêu chí 1.4		x	x	x
Tiêu chí 1.5		x	x	x
Tiêu chí 1.6		x	x	x
Tiêu chí 1.7		x	x	—
Tiêu chí 1.8		x	x	—
Tiêu chí 1.9		x	x	—
Tiêu chí 1.10		x	x	—

Tiêu chuẩn 2				
Tiêu chí 2.1		x	x	x
Tiêu chí 2.2		x	x	x
Tiêu chí 2.3		x	x	x
Tiêu chí 2.4		x	x	x
Tiêu chuẩn 3				
Tiêu chí 3.1		x	x	x
Tiêu chí 3.2		x	x	x
Tiêu chí 3.3		x	x	x
Tiêu chí 3.4		x	x	—
Tiêu chí 3.5		x	x	x
Tiêu chí 3.6		x	x	x
Tiêu chuẩn 4				
Tiêu chí 4.1		x	x	x
Tiêu chí 4.2		x	x	x
Tiêu chuẩn 5				
Tiêu chí 5.1		x	x	x
Tiêu chí 5.2		x	x	x
Tiêu chí 5.3		x	x	—
Tiêu chí 5.4		x	x	—
Tiêu chí 5.5		x	x	x
Tiêu chí 5.6		x	x	x

Kết quả tự đánh giá: Đạt mức 3.

Kế hoạch cải tiến chất lượng: Tăng cường công tác bồi dưỡng đội ngũ; nâng cao chất lượng dạy học, giáo dục.

2. Kết quả đánh giá ngoài và công nhận đạt kiểm định chất lượng giáo dục, đạt chuẩn quốc gia của cơ sở giáo dục qua các mốc thời gian; kế hoạch và kết quả thực hiện cải tiến chất lượng sau đánh giá ngoài trong 05 năm và hằng năm

Năm 2020, Nhà trường được công nhận chuẩn Quốc gia mức 1.

V. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC

1. Cam kết chất lượng giáo dục của trường năm học 2024 – 2025

2. Công khai thông tin chất lượng giáo dục thực tế năm học 2024 – 2025

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp			
			Lớp 6	Lớp 7	Lớp 8	Lớp 9
I	Số học sinh chia theo hạnh kiểm	971	209	309	246	207
1	Tốt	954	206	297	244	207

	(Tỷ lệ so với tổng số)	98,25	98,56	96,12	99,19	100
2	Khá (Tỷ lệ so với tổng số)	17 1,75	3 1,44	12 3,88	2 0,81	0 0
3	Đạt (Tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0
4	Chưa đạt (Tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0
II	Số học sinh chia theo học lực	971	209	309	246	207
1	Tốt (Tỷ lệ so với tổng số)	432 44,49	103 49,28	132 42,72	108 43,9	89 43
2	Khá (Tỷ lệ so với tổng số)	316 32,54	75 35,89	102 33,01	85 34,55	54 26,09
3	Đạt (Tỷ lệ so với tổng số)	197 20,29	26 12,44	62 20,06	45 18,29	64 30,92
4	Chưa đạt (Tỷ lệ so với tổng số)	26 2,68	5 2,39	13 4,21	8 3,25	0
III	Tổng hợp kết quả cuối năm	971	209	309	246	207
1	Lên lớp (Tỷ lệ so với tổng số)	945 97,32	204 97,61	296 95,79	238 96,75	207 100
a	Học sinh xuất sắc (Tỷ lệ so với tổng số)	97 9,99	19 9,09	36 11,65	24 9,76	18 8,7
b	Học sinh giỏi (Tỷ lệ so với tổng số)	335 34,5	84 40,19	96 31,07	84 34,15	71 34,3
2	Thi lại (Tỷ lệ so với tổng số)	26 2,68	5 2,39	13 4,2	8 3,25	0
3	Lưu ban (Tỷ lệ so với tổng số)	0 0	0 0	0 0	0 0	0 0
4	Chuyển trường đến/đi (Tỷ lệ so với tổng số)	20/38	3/3	6/15	11/13	0/7
5	Bị đuổi học (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0
6	Bỏ học (qua kỳ nghỉ hè năm trước và trong năm học)(Tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0
IV	Số học sinh đạt giải các kỳ thi học sinh giỏi	211				
1	Cấp quận/huyện	119				

2	Cấp tỉnh/thành phố	18				
3	Quốc gia, khu vực một số nước, quốc tế	74				
V	Số học sinh dự xét hoặc dự thi tốt nghiệp					207
VI	Số học sinh được công nhận tốt nghiệp					207
1	Tốt (Tỷ lệ so với tổng số)					89 43
2	Khá (Tỷ lệ so với tổng số)					54 26,09
3	Đạt (Tỷ lệ so với tổng số)					64 30,92
VII	Số học sinh thi đỗ đại học, cao đẳng (Tỷ lệ so với tổng số)					0
VIII	Số học sinh nam/số học sinh nữ	492/479	102/107	152/157	114/132	124/83
IX	Số học sinh dân tộc thiểu số	18	4	3	9	2

3. Cơ sở giáo dục thực hiện chương trình giáo dục của nước ngoài hoặc chương trình giáo dục tích hợp thực hiện công khai thêm nội dung: số lượng học sinh đang học (chia theo số lượng học sinh là người Việt Nam, số lượng học sinh là người nước ngoài): Không.

VI. KẾT QUẢ TÀI CHÍNH

1. Tình hình tài chính của nhà trường trong năm tài chính trước liền kề thời điểm báo cáo theo quy định pháp luật

a) Các khoản thu được phân theo:

- Nguồn kinh phí theo ngân sách nhà nước hỗ trợ: 9.529.706.000đ
- Học phí; lệ phí và các khoản thu khác từ người học: 3.245.788.000đ
- Kinh phí tài trợ và hợp đồng bên ngoài: 0đ

b) Các khoản chi phân theo:

- Chi tiền lương và thu nhập (lương, phụ cấp, lương tăng thêm và các khoản chi khác có tính chất như lương cho giáo viên, cán bộ quản lý, nhân viên ...): 10.306.106.945đ
- Chi cơ sở vật chất và dịch vụ (chi mua sắm duy tu, sửa chữa, bảo dưỡng và vận hành cơ sở vật chất, trang thiết bị, thuê mướn các dịch vụ phục vụ trực tiếp cho hoạt động giáo dục đào tạo, nghiên cứu và phát triển đội ngũ: 1.718.662.474đ
- Chi hỗ trợ người học (học bổng, trợ cấp, hỗ trợ sinh hoạt, hoạt động phong trào, thi đua khen thưởng, ...): 45.940.000đ

- Chi khác: 704.784.581đ

2. Chính sách và kết quả thực hiện chính sách hàng năm về trợ cấp, miễn giảm học phí, học bổng đối với người học: Theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP Ngày 27/8/2021 của Chính phủ, năm 2024 nhà trường đã thực hiện miễn giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập cho 15 học sinh thuộc diện mồ côi, trẻ khuyết tật, con thương binh và trẻ mất nguồn nuôi dưỡng.

3. Số dư các quỹ theo quy định, kể cả quỹ đặc thù nếu có

STT	Nội dung	Mức thu (đồng)	Mức chi (đồng)
I. Học phí và các khoản thu khác từ người học			
	Mức thu học phí học trực tiếp	155.000	
II. Các khoản chi theo từng năm học			
	Chi lương, bồi dưỡng chuyên môn, hội họp, hội thảo, tham quan học tập		5.400.000đ/người
III. Mức thu nhập hàng tháng của giáo viên và cán bộ quản lý			
	1. Mức cao nhất		20.796.000đ/người
	2. Mức thấp nhất		4.439.000đ/người
IV. Mức chi thường xuyên cho một học sinh			đ/hs
V. Chi đầu tư mua sắm trang thiết bị			
VI. Chính sách và kết quả thực hiện chính sách hàng năm về trợ cấp và miễn giảm học phí đối với người học thuộc diện hưởng chính sách xã hội			
	1. Miễn giảm học phí		2.145.000
	2. Hỗ trợ chi phí học tập		8.250.000
VII. Các khoản thu khác			
	1. Học phí	155.000đ/tháng	
	2. Học buổi thứ hai/ngày	235.000đ/tháng	
	3. Chăm sóc bán trú	235.000đ/tháng	
	4. Học ngoại khóa: võ, cầu lông	0đ/buổi	
	5. Nước uống học sinh	16.000đ/tháng	
	6. Thu tiền ăn trưa	35.000đ/bữa	
	7. Học bổ trợ kiến thức L9	13.000đ/tiết	
	8. CSVC bán trú	133.000đ/năm	
VIII. Chính sách học bổng và kết quả thực hiện			
	1. Chính sách học bổng: Thưởng cho học sinh xuất sắc đạt các tiêu chuẩn sau		
	- Học lực giỏi, Hạnh kiểm Tốt		

	- Điểm trung bình 6/8 môn học đạt từ 9,0 trở lên		
	2. Kết quả thực hiện năm học 2024-2025		
	- Tổng số tiền khen thưởng học sinh đạt thành tích xuất sắc trong học tập.		101.000.000
	- Tổng số tiền khen thưởng học sinh đạt giải trong các kỳ thi cấp Trường, Quận, Thành phố, Quốc gia, Quốc tế.		45.940.000

VII. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM KHÁC

1. Chất lượng đội ngũ

- Kết quả các Hội thi:

Năm học 2024 – 2025: Thi Giáo viên dạy giỏi cấp quận đạt 01 giải Nhất và 02 giải Nhì bộ môn HĐTN; Tiếng Anh và KHTN

- Phong trào viết sáng kiến kinh nghiệm và việc ứng dụng vào thực tiễn đem lại hiệu quả trong công tác giảng dạy cũng đã được chia sẻ và áp dụng rộng rãi, linh hoạt trong các tổ chuyên môn trong nhà trường.

2. Các hoạt động khác phục vụ việc dạy và học trong nhà trường

- Công tác thư viện: Đạt danh hiệu Tiên tiến.

- Y tế: Có đầy đủ hồ sơ và làm tốt công tác quan tâm, chăm sóc sức khỏe cho cán bộ, giáo viên và học sinh. 100% cán bộ, giáo viên và học sinh đều có thẻ bảo hiểm y tế.

- Chữ thập đỏ: Chi hội chữ thập đỏ hoạt động tích cực và có hiệu quả, tham gia đầy đủ các hoạt động về công tác chữ thập đỏ do Hội Chữ thập đỏ quận Ba Đình phát động như: quyên góp ủng hộ các hoạt động từ thiện, mua tấm ủng hộ hội người mù quận Ba Đình và các hoạt động khác với tổng số tiền là 38.722.000 (Ba mươi tám triệu bảy trăm hai mươi hai nghìn đồng chẵn).

- Phòng chống dịch: Triển khai thực hiện kịp thời các chỉ đạo của Ngành, của y tế địa phương về công tác phòng chống dịch bệnh, phòng chống dịch Covid-19, dịch sốt xuất huyết, thủy đậu, quai bị, cúm mùa ... trong trường học; công tác đảm bảo ATTP.

+ Lao động tiên tiến và Chiến sĩ thi đua cơ sở chiếm tỷ lệ 71,15%.

3. Kết quả đánh giá xếp loại tổ chức Đảng, Đoàn thể

3.1. Công tác tổ chức, xây dựng Đảng

- Chi bộ đạt tiêu chuẩn “Hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ”, có 100% đảng viên hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên. Thực hiện tốt công tác phát triển Đảng, giới thiệu 02 quần chúng ưu tú tham gia lớp bồi dưỡng nhận thức Đảng, kết nạp được 02 đảng

viên mới trong năm 2024. Duy trì tốt công tác kiểm tra, giám sát theo Điều lệ Đảng; không có đảng viên vi phạm kỷ luật.

- Kết quả xếp loại năm 2024, được Đảng ủy phường Vĩnh Phúc đánh giá hoàn thành Xuất sắc nhiệm vụ (Số 226-QĐ/ĐU ngày 13/12/2024 của Đảng bộ phường Vĩnh Phúc.); được Đảng bộ quận Ba Đình tặng Giấy khen Chi bộ trường THCS Hoàng Hoa Thám đã có thành tích trong 10 năm thực hiện Chỉ thị số 05-CT/TW của Bộ Chính trị về đẩy mạnh học tập và làm theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh

3.2. Tổ chức Công Đoàn: Kết quả xếp loại năm học 2024 – 2025 được Liên đoàn lao động Quận Ba Đình đánh giá hoàn thành Tốt. nhiệm vụ (Quyết định/Văn bản số 74 ngày 15/5/2024 của Liên đoàn lao động Quận Ba Đình.)

3.3. Tổ chức Đoàn Thanh Niên: Kết quả xếp loại năm học 2024 - 2025 được BCH Đoàn TNCS Hồ Chí Minh đánh giá hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ (Quyết định số 17-QĐ/ĐTNBD ngày 15/5/2024 của BCH Đoàn TNCS Hồ Chí Minh.)

4. Kết quả đánh giá chất lượng giáo viên và thi đua cuối năm học

4.1. Kết quả đánh giá chất lượng giáo viên, nhân viên: 98,1% giáo viên, nhân viên xếp loại Hoàn thành tốt nhiệm vụ, trong đó 21,1% cá nhân xếp loại Hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ.

4.2 Kết quả khen thưởng tổng kết năm học:

- 31/52 cán bộ, giáo viên, nhân viên nhà trường được công nhận danh hiệu “Lao động tiên tiến” (LĐTT);

- 06/52 cán bộ, giáo viên, nhân viên nhà trường được công nhận danh hiệu “Chiến sỹ thi đua cơ sở” (CSTD).

Trên đây là Báo cáo thường niên năm 2025 về thực hiện công khai trong hoạt động của trường THCS Hoàng Hoa Thám./.

Nơi nhận:

- Phòng GDĐT (để báo cáo);
- CBQL, GV, NV toàn trường;
- Niêm yết Bảng tin công khai;
- Website trường;
- Ban đại diện CMHS;
- Lưu: VT.

HIỆU TRƯỞNG

Hồ Thuận Yến